ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA AGRIBANK TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ GIAI ĐOẠN 2020-2025

ThS. Đàm Thị Thảo[1]

Trong bối cảnh nền kinh tế số đang trở thành động lực tăng trưởng quan trọng, chuyển đổi số không chỉ là xu hướng mà đã trở thành yêu cầu tất yếu đối với hệ thống ngân hàng thương mại. Xu hướng này đã tạo động lực mạnh mẽ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) đẩy nhanh quá trình số hóa hoạt động kinh doanh, nâng cao hiệu quả quản trị và gia tăng khả năng cung ứng dịch vụ tài chính cho nền kinh tế. Nghiên cứu tập trung đánh giá hiệu quả hoạt động cho vay của Agribank trong bối cảnh chuyển đổi số giai đoạn 2020-2025 thông qua các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời, tăng trưởng tín dụng và chất lượng tín dụng. Trên cơ sở đó, bài viết phân tích mối quan hệ giữa các chỉ tiêu hiệu quả cho vay, đồng thời đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cho vay của Agribank trong tiến trình chuyển đổi số và phát triển ngân hàng hiện đại.

• Từ khóa: *Agribank; hiệu quả cho vay; chuyển đổi số; tăng trưởng tín dụng; nợ xấu.*

In the context of the digital economy becoming a crucial growth driver, digital transformation is not just a trend but has become an essential requirement for the commercial banking system. This trend has strongly motivated the Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank) to accelerate the digitalization of its business operations, improve management efficiency, and increase its ability to provide financial services to the economy. This study focuses on evaluating the effectiveness of Agribank's lending activities in the context of digital transformation during the 2020-2025 period through indicators reflecting profitability, credit growth, and credit quality. Based on this, the article analyzes the relationship between lending efficiency indicators and proposes some management implications to improve Agribank's lending efficiency in the process of digital transformation and the development of a modern bank.

• Key words: *Agribank; lending efficiency; digital transformation; credit growth; non-performing loans.*

Ngày nhận bài: 09/4/2026
Ngày gửi phản biện: 27/5/2026
Ngày duyệt đăng: 10/6/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i315.25

1. Mở đầu

Hoạt động cho vay luôn giữ vai trò cốt lõi trong mô hình kinh doanh của các ngân hàng thương mại, là nguồn tạo thu nhập chủ yếu đồng thời là kênh dẫn vốn quan trọng cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đối mặt với nhiều biến động sau đại dịch Covid-19, áp lực suy giảm tăng trưởng toàn cầu, biến động lãi suất quốc tế, rủi ro địa chính trị và yêu cầu phục hồi sản xuất kinh doanh trong nước, hệ thống ngân hàng được kỳ vọng tiếp tục thực hiện vai trò hỗ trợ tăng trưởng thông qua mở rộng tín dụng đi đôi với kiểm soát chất lượng tài sản. Điều này đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với hiệu quả hoạt động cho vay của các ngân hàng thương mại, đặc biệt là các ngân hàng giữ vai trò chủ lực trong cung ứng vốn cho khu vực nông nghiệp, nông thôn và phát triển kinh tế địa phương.

Là ngân hàng thương mại có quy mô tổng tài sản, mạng lưới hoạt động và dư nợ tín dụng thuộc nhóm lớn nhất Việt Nam, Agribank giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện các chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Những năm gần đây, bên cạnh việc duy trì tốc độ tăng trưởng tín dụng ổn định, Agribank đã tích cực triển khai chiến lược chuyển đổi số trên nhiều phương diện như số hóa quy trình nghiệp vụ, phát triển ngân hàng số, ứng dụng công nghệ trong quản trị dữ liệu khách hàng, nâng cao năng lực quản trị rủi ro và tối ưu hóa quy trình cấp tín dụng. Chuyển đổi số không chỉ góp phần cải thiện chất lượng dịch vụ, giảm chi phí vận hành mà còn tạo nền tảng nâng cao hiệu quả hoạt động cho vay trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt của ngành ngân hàng.

Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động cho vay không chỉ được phản ánh thông qua khả năng mở rộng tín dụng mà còn được đánh giá trên nhiều khía cạnh như khả năng sinh lời, chất lượng tín dụng và mức

[1] *Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank); email: thaohalinhkitty@gmail.com*

độ kiểm soát rủi ro. Xuất phát từ những vấn đề trên, bài viết hướng tới mục tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động cho vay của Agribank trong bối cảnh chuyển đổi số giai đoạn 2020-2025 thông qua các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời, tăng trưởng tín dụng và chất lượng tín dụng

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng kết hợp với phân tích thống kê nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động cho vay của Agribank trong bối cảnh chuyển đổi số giai đoạn 2020-2025. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo thường niên, báo cáo tài chính và các báo cáo hoạt động của Agribank trong giai đoạn 2020-2025. Đây là giai đoạn Agribank đẩy mạnh triển khai chiến lược chuyển đổi số đồng thời thực hiện nhiều chương trình tín dụng hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế theo định hướng của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước.

Để phản ánh hiệu quả hoạt động cho vay, tác giả sử dụng bốn chỉ tiêu gồm tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM), tốc độ tăng trưởng tín dụng (Growth) và tỷ lệ nợ xấu (NPL).

Bảng 1: Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động cho vay của Agribank

Chỉ tiêu	Diễn giải	Dấu kỳ vọng đối với hiệu quả cho vay	Ý nghĩa
ROA	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (Return on Assets)	Biến đánh giá kết quả	Phản ánh khả năng tạo lợi nhuận từ tổng tài sản của ngân hàng, thể hiện hiệu quả sử dụng nguồn lực và hiệu quả hoạt động tổng thể.
NIM	Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (Net Interest Margin)	(+)	Phản ánh khả năng tạo thu nhập từ hoạt động tín dụng. NIM càng cao cho thấy hoạt động cho vay tạo ra lợi nhuận càng lớn, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động ngân hàng.
Growth	Tốc độ tăng trưởng tín dụng	(+)	Thể hiện mức độ mở rộng hoạt động cho vay của ngân hàng. Tăng trưởng tín dụng hợp lý giúp gia tăng thu nhập lãi và mở rộng quy mô hoạt động.
NPL	Tỷ lệ nợ xấu (Non-Performing Loan Ratio)	(-)	Phản ánh chất lượng tín dụng và mức độ rủi ro của danh mục cho vay. Tỷ lệ nợ xấu cao làm gia tăng chi phí dự phòng và ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả hoạt động.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bài viết được triển khai thông qua ba bước nghiên cứu, phân tích chính:

Bước 1: Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để tổng hợp và khái quát đặc điểm của các chỉ tiêu nghiên cứu thông qua các đại lượng thống kê cơ bản như giá trị trung bình, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất và độ lệch chuẩn. Kết quả thống kê mô tả giúp nhận diện bức tranh tổng thể về hiệu quả hoạt động cho vay của Agribank trong giai đoạn nghiên cứu.

Bước 2: Phương pháp phân tích xu hướng được sử dụng để đánh giá sự biến động của các chỉ tiêu ROA, NIM, tăng trưởng tín dụng và tỷ lệ nợ xấu qua từng năm. Thông qua việc so sánh diễn biến các chỉ tiêu trong giai đoạn 2020-2025, bài viết này làm rõ xu hướng thay đổi về quy mô tín dụng, hiệu quả sinh lời và chất lượng tín dụng của Agribank trong bối cảnh chuyển đổi số.

Bước 3: Tác giả sử dụng hệ số tương quan Pearson để phân tích mức độ và chiều hướng mối quan hệ giữa các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động cho vay. Theo Gujarati và Porter (2009), hệ số tương quan Pearson là công cụ thống kê được sử dụng phổ biến nhằm đo lường mức độ tương quan tuyến tính giữa hai biến định lượng. Hệ số tương quan Pearson được xác định theo công thức:

$$r = \frac{\sum(X_i - \bar{X})(Y_i - \bar{Y})}{\sqrt{\sum(X_i - \bar{X})^2 \sum(Y_i - \bar{Y})^2}}$$

Trong đó, (r) nhận giá trị trong khoảng từ -1 đến +1. Giá trị ($r>0$) phản ánh mối quan hệ cùng chiều giữa hai biến, ($r<0$) phản ánh mối quan hệ ngược chiều, trong khi ($|r|$) càng tiến gần đến 1 thì mức độ tương quan càng chặt chẽ.

Thông qua phân tích tương quan Pearson, bài viết đánh giá mối liên hệ giữa khả năng sinh lời, tăng trưởng tín dụng và chất lượng tín dụng, từ đó bổ sung cơ sở thực tiễn cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động cho vay của Agribank trong giai đoạn nghiên cứu.

Các số liệu được xử lý và phân tích bằng phần mềm Stata 14. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để đánh giá thực trạng hiệu quả hoạt động cho vay của Agribank, đồng thời đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả cho vay trong tiến trình chuyển đổi số của ngân hàng.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thực trạng hoạt động cho vay của Agribank giai đoạn 2020-2025

Giai đoạn 2020-2025 chứng kiến nhiều biến động của nền kinh tế trong nước và quốc tế khi Việt Nam vừa phải ứng phó với những tác động kéo dài của đại dịch Covid-19, vừa đối mặt với áp lực lạm phát, biến động lãi suất toàn cầu và những bất ổn của môi trường kinh tế thế giới. Trong bối cảnh đó, ngành ngân hàng được giao nhiệm vụ vừa hỗ trợ phục hồi tăng trưởng kinh tế, vừa đảm bảo an toàn hệ thống thông qua việc duy trì dòng vốn tín dụng cho nền kinh tế. Với vai trò là ngân hàng thương mại chủ lực trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Agribank đã tích cực triển khai các chương trình tín dụng theo định hướng của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, đồng thời đẩy mạnh chuyển đổi số nhằm

nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng tiếp cận vốn của khách hàng.

Bảng 2: Tình hình hoạt động cho vay của Agribank giai đoạn 2020-2025

STT	Chỉ tiêu	Năm					
		2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	**Dư nợ cho vay**	**1.212.625**	**1.314.219**	**1.443.264**	**1.550.247**	**1.721.209**	**1.973.495**
	Tăng trưởng dư nợ	8,10%	8,40%	9,80%	7,40%	11,00%	14,70%
1.1	*Dư nợ NNNT*	*840.919*	*873.702*	*917.301*	*971.393*	*1.063.652*	*1.264.640*
	Tỷ trọng DN NNNT/DNCV (%)	*69,35%*	*66,48%*	*63,56%*	*62,66%*	*61,80%*	*64,08%*
	Tăng trưởng	*8,10%*	*8,38%*	*9,82%*	*7,41%*	*11,03%*	*14,66%*
2	**Dư nợ theo loại tiền tệ**	**1.212.625**	**1.314.219**	**1.443.264**	**1.550.247**	**1.721.209**	**1.973.495**
2.1	Dư nợ VND	1.194.932	1.296.114	1.425.756	1.533.375	1.709.686	1.663.519
	Tỷ trọng Dư nợ VND/Tổng DN (%)	*98,54%*	*98,62%*	*98,79%*	*98,91%*	*99,33%*	*84,29%*
	Tăng trưởng	*8,09%*	*8,38%*	*9,82%*	*7,41%*	*11,03%*	*14,66%*
2.2	Dư nợ ngoại tệ quy đổi	17.693	18.105	17.508	16.872	11.523	309.976
	Tỷ trọng Dư nợ ngoại tệ/Tổng DN (%)	*1,46%*	*1,38%*	*1,21%*	*1,09%*	*0,67%*	*15,71%*
	Tăng trưởng	*2,15%*	*2,33%*	*-3,30%*	*-3,63%*	*-31,70%*	*2590,06%*
3	**Dư nợ theo thời hạn**	**1.212.725**	**1.314.319**	**1.443.364**	**1.550.347**	**1.721.309**	**1.973.595**
3.1	Ngắn hạn	703.854	792.954	876.470	943.343	1.102.359	1.257.250
	Tỷ trọng DN ngắn hạn/ Tổng DN (%)	*58,04%*	*60,33%*	*60,72%*	*60,85%*	*64,04%*	*63,70%*
	Tăng trưởng	*8,10%*	*12,66%*	*10,53%*	*7,63%*	*16,86%*	*14,05%*
3.2	Trung hạn	361.918	364.063	386.032	402.574	386.169	400.847
	Tỷ trọng DN trung hạn/ Tổng DN(%)	*29,84%*	*27,70%*	*26,75%*	*25,97%*	*22,43%*	*20,31%*
	Tăng trưởng	*4,60%*	*0,59%*	*6,03%*	*4,29%*	*-4,08%*	*3,80%*
3.3	Dài hạn	146.853	157.202	180.762	204.330	232.681	315.398
	Tỷ trọng DN dài hạn/ Tổng DN (%)	*12,12%*	*11,97%*	*12,53%*	*13,19%*	*13,52%*	*15,99%*
	Tăng trưởng	*12,00%*	*7,05%*	*14,99%*	*13,04%*	*13,88%*	*35,55%*
4	**Dư nợ theo khách hàng**	**1.212.625**	**1.314.219**	**1.443.264**	**1.550.247**	**1.721.209**	**1.973.495**
4.1	Dư nợ KHPN	372.042	404.290	411.684	421.288	431.671	487.691
	Tỷ trọng dư nợ KHPN/Tổng dư nợ (%)	*30,68%*	*30,76%*	*28,52%*	*27,18%*	*25,08%*	*24,71%*
	Tăng trưởng	*10,46%*	*8,67%*	*1,83%*	*2,33%*	*2,46%*	*12,98%*
4.2	Dư nợ KHCN	838.776	908.915	1.030.032	1.126.846	1.271.870	1.477.706
	Tỷ trọng dư nợ KHCN/Tổng dư nợ (%)	*69,17%*	*69,16%*	*71,37%*	*72,69%*	*73,89%*	*74,88%*
	Tăng trưởng	*7,25%*	*8,36%*	*13,33%*	*9,40%*	*12,87%*	*16,18%*
4.3	Cho vay khác	1.807	1.014	1.548	2.113	17.668	8.098
	Tỷ trọng CV khác/Tổng dư nợ (%)	*0,15%*	*0,08%*	*0,11%*	*0,14%*	*1,03%*	*0,41%*
	Tăng trưởng	*39,04%*	*-43,88%*	*52,66%*	*36,50%*	*736,16%*	*-54,17%*
5	**Dư nợ theo nhóm nợ**	**1.212.724**	**1.314.318**	**1.443.363**	**1.550.346**	**1.721.307**	**1.973.594**
5.1	Nhóm 1	1.161.020	1.258.202	1.381.920	1.488.504	1.662.998	1.926.602
	Tăng trưởng	8,52%	8%				
	Tỷ trọng nợ nhóm 1/Tổng DN (%)	*95,74%*	*95,73%*	*95,74%*	*96,01%*	*96,61%*	*97,62%*
5.2	Nhóm 2	30.078	30.482	35.280	32.309	29.202	21.282
	Tăng trưởng	-11,95%					
	Tỷ trọng nợ nhóm 2/Tổng DN (%)	*2,48%*	*2,32%*	*2,44%*	*2,08%*	*1,70%*	*1,08%*
5.3	Nhóm 3	2.745	3.549	3.888	4.084	2.283	3.326
	Tăng trưởng	-18,57%					
	Tỷ trọng nợ nhóm 3/Tổng DN (%)	*0,23%*	*0,27%*	*0,27%*	*0,26%*	*0,13%*	*0,17%*
5.4	Nhóm 4	2.425	3.453	3.176	5.876	4.088	2.064
	Tăng trưởng	-22,72%					
	Tỷ trọng nợ nhóm 4/Tổng DN (%)	*0,20%*	*0,26%*	*0,22%*	*0,38%*	*0,24%*	*0,10%*
5.5	Nhóm 5	16.357	18.533	19.000	19.474	22.638	20.221
	Tăng trưởng	30,89%					
	Tỷ trọng nợ nhóm 5/Tổng DN (%)	*1,36%*	*1,42%*	*1,32%*	*1,26%*	*1,32%*	*1,03%*
6	**Nợ xấu**	**21.527**	**25.535**	**26.064**	**29.605**	**29.178**	**25.610**
	Tăng trưởng	15,70%	18,6%	2,1%	13,6%	-1,4%	-12,2%
6.1	***Tỷ lệ nợ xấu/ Tổng tài sản có (%)***	**1,64%**	**1,78%**	**1,71%**	**1,77%**	**1,58%**	**1,17%**

Nguồn: Tác giả thu thập và tính toán từ Báo cáo thường niên Agribank

Số liệu cho thấy hoạt động cho vay của Agribank duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực trong suốt giai đoạn nghiên cứu. Tổng dư nợ tín dụng tăng trưởng phản ánh năng lực mở rộng tín dụng tương đối ổn định của Agribank ngay cả trong bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn. Xét theo cơ cấu khách hàng, dư nợ cho vay tiếp tục được mở rộng ở nhiều phân khúc, đặc biệt là nhóm khách hàng cá nhân và hộ sản xuất kinh doanh. Việc ứng dụng các nền tảng ngân hàng số, số hóa quy trình giao dịch và từng bước hiện đại hóa hoạt động tín dụng đã góp phần nâng cao khả năng tiếp cận vốn, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ và cải thiện trải nghiệm khách hàng, từ đó tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng tín dụng.

Bên cạnh việc mở rộng quy mô tín dụng, Agribank cũng duy trì được chất lượng tín dụng ở mức tương đối ổn định. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ dao động trong khoảng từ 1,17% đến 1,78% trong giai đoạn nghiên cứu. Mặc dù tỷ lệ nợ xấu có xu hướng tăng nhẹ trong giai đoạn 2021-2023 do ảnh hưởng từ những khó khăn chung của nền kinh tế và khả năng phục hồi chưa đồng đều của khách hàng sau đại dịch, nhưng đã giảm đáng kể trong hai năm cuối kỳ. Đây là tín hiệu tích cực phản ánh hiệu quả của công tác quản trị rủi ro tín dụng, kiểm soát chất lượng khách hàng và xử lý nợ xấu trong những năm gần đây. Đặc biệt, trong bối cảnh chuyển đổi số được đẩy mạnh trên toàn hệ thống, việc ứng dụng công nghệ vào quản lý dữ liệu khách hàng, giám sát khoản vay và hỗ trợ ra quyết định tín dụng được xem là một trong những yếu tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng tín dụng và đảm bảo tăng trưởng bền vững.

3.2. Đánh giá hiệu quả hoạt động cho vay thông qua các chỉ tiêu tài chính

Hiệu quả hoạt động cho vay của Agribank trong giai đoạn 2020-2025 được đánh giá thông qua các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời, hiệu quả khai thác tài sản và chất lượng tín dụng, bao gồm ROA, NIM và NPL. Đây là những chỉ tiêu được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu và thực tiễn quản trị ngân hàng nhằm phản ánh toàn diện kết quả hoạt động tín dụng trên cả phương diện lợi nhuận và kiểm soát rủi ro.

Bảng 3: Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động cho vay của Agribank

Năm	ROA	NIM	Growth	NPL
2020	0,69%	2,90%	8,10%	1,64%
2021	0,72%	2,90%	8,40%	1,78%
2022	0,99%	3,40%	9,80%	1,71%
2023	1,04%	2,90%	7,40%	1,77%
2024	1,02%	3,10%	11,00%	1,58%
2025	1,00%	3,00%	14,70%	1,17%

Nguồn: Tính toán của tác giả từ Báo cáo thường niên Agribank giai đoạn 2020-2025

Trước hết, khả năng sinh lời của Agribank có xu hướng cải thiện trong giai đoạn nghiên cứu. Chỉ tiêu ROA duy trì ở mức tương đối ổn định với giá trị trung bình đạt khoảng 0,91%, dao động từ 0,69% đến 1,04%. Sự cải thiện của ROA trong những năm gần đây cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản và khả năng tạo lợi nhuận của Agribank đang từng bước được nâng cao, đặc biệt trong bối cảnh áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng và mặt bằng lãi suất có nhiều biến động.

Bên cạnh đó, NIM của Agribank duy trì tương đối ổn định trong giai đoạn 2020-2025 với giá trị trung bình khoảng 3,03%, dao động trong khoảng từ 2,90% đến 3,40%. Điều này cho thấy hoạt động tín dụng tiếp tục là nguồn thu nhập chủ đạo của ngân hàng và Agribank vẫn duy trì được khả năng tạo thu nhập từ hoạt động cho vay trong bối cảnh nhiều ngân hàng phải đối mặt với áp lực thu hẹp biên lãi ròng do cạnh tranh lãi suất và yêu cầu hỗ trợ khách hàng phục hồi sản xuất kinh doanh.

Một trong những điểm nổi bật trong giai đoạn nghiên cứu là sự cải thiện đáng kể về chất lượng tín dụng. Tỷ lệ nợ xấu của Agribank giảm từ 1,64% năm 2020 xuống còn 1,17% năm 2025, đồng thời duy trì dưới ngưỡng 2% trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu. Đây là kết quả đáng chú ý khi xét đến bối cảnh nền kinh tế trải qua nhiều khó khăn sau đại dịch Covid-19, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và hộ gia đình chịu nhiều tác động bất lợi. Việc duy trì tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp cho thấy Agribank đã thực hiện tương đối hiệu quả công tác quản trị rủi ro tín dụng, giám sát chất lượng danh mục cho vay và xử lý các khoản nợ có vấn đề.

3.3. Kết quả thống kê mô tả

Để đánh giá toàn diện hiệu quả hoạt động cho vay của Agribank trong giai đoạn 2020-2025, tác giả tiến hành phân tích thống kê mô tả và tương quan Pearson đối với các chỉ tiêu ROA, NIM, Growth và NPL. Kết quả thống kê mô tả cho thấy ROA của Agribank đạt giá trị trung bình 0,91%, trong khi NIM đạt mức bình quân 3,03%. Đồng thời, tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân đạt 9,9% và tỷ lệ nợ xấu duy trì ở mức 1,61%. Các chỉ tiêu đều có độ lệch chuẩn tương đối thấp, phản ánh sự ổn định trong hoạt động tín dụng và hiệu quả kinh doanh của Agribank trong giai đoạn nghiên cứu.

Bảng 4: Kết quả thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
Năm	6	2022.5	1.870829	2020	2025
ROA	6	.0091	.0016	.0069	.0104
NIM	6	.0303333	.0019664	.029	.034
Growth	6	.099	.0268328	.074	.147
NPL	6	.0160833	.0022798	.0117	.0178

Nguồn: Tác giả thực hiện trên Stata14

Kết quả thống kê mô tả các biến nghiên cứu cho thấy bức tranh tổng quan về hiệu quả hoạt động cho vay của Agribank trong giai đoạn 2020-2025. Các chỉ tiêu được lựa chọn bao gồm ROA, NIM, Growth và NPL phản ánh đồng thời ba khía cạnh cốt lõi của hiệu quả hoạt động cho vay là khả năng sinh lời, mức độ mở rộng tín dụng và chất lượng tín dụng. Từ góc độ hiệu quả hoạt động cho vay, kết quả thống kê mô tả cho thấy Agribank đã duy trì được sự cân bằng giữa mục tiêu tăng trưởng tín dụng và kiểm soát rủi ro. Tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân gần 10% đi kèm với tỷ lệ nợ xấu chỉ ở mức 1,61% cho thấy hoạt động cho vay không chỉ được mở rộng về quy mô mà còn đảm bảo chất lượng tín dụng. Bên cạnh đó, ROA và NIM duy trì ở mức ổn định phản ánh khả năng chuyển hóa hoạt động tín dụng thành hiệu quả sinh lời tương đối tích cực trong bối cảnh thị trường tài chính - ngân hàng chịu nhiều tác động từ biến động kinh tế vĩ mô và quá trình điều chỉnh chính sách tiền tệ.

Bảng 5: Kết quả phân tích tương quan Pearson

	ROA	NIM	Growth	NPL
ROA	1.0000			
NIM	0.4513 0.3690	1.0000		
Growth	0.4197 0.4074	0.2464 0.6379	1.0000	
NPL	-0.2906 0.5764	0.0059 0.9911	-0.9363 0.0060	1.0000

Nguồn: Tác giả thực hiện trên Stata14

Kết quả phân tích tương quan Pearson tiếp tục cung cấp thêm bằng chứng về mối quan hệ giữa các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động cho vay. Cụ thể, ROA có mối tương quan thuận với NIM (r = 0,4513) và tốc độ tăng trưởng tín dụng (r = 0,4197), đồng thời có tương quan nghịch với tỷ lệ nợ xấu (r = -0,2906). Mặc dù các mối tương quan này chưa đạt ý nghĩa thống kê do số lượng quan sát hạn chế, kết quả vẫn phù hợp với kỳ vọng lý thuyết khi khả năng sinh lời của ngân hàng có xu hướng được cải thiện khi biên lãi và quy mô tín dụng gia tăng, trong khi chịu tác động tiêu cực từ rủi ro tín dụng.

Đáng chú ý, kết quả nghiên cứu ghi nhận mối tương quan nghịch rất mạnh giữa tốc độ tăng trưởng tín dụng và tỷ lệ nợ xấu với hệ số tương quan đạt -0,9363 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (p = 0,006). Đây là phát hiện nổi bật nhất của bài viết, cho thấy trong giai đoạn 2020-2025, Agribank không đánh đổi chất lượng tín dụng để đạt được tăng trưởng tín dụng. Ngược lại, quá trình mở rộng tín dụng của ngân hàng lại gắn liền với xu hướng giảm tỷ lệ nợ xấu. Kết quả này phản ánh hiệu quả của công tác quản trị rủi ro tín dụng, năng lực kiểm soát chất lượng danh mục cho vay và sự cải thiện trong quy trình thẩm định, giám sát tín dụng.

Xét trong bối cảnh Agribank đẩy mạnh chuyển đổi số những năm gần đây, mối quan hệ nghịch chiều giữa tăng trưởng tín dụng và tỷ lệ nợ xấu cho thấy các giải pháp số hóa quy trình tín dụng, khai thác dữ liệu khách hàng và tăng cường ứng dụng công nghệ trong quản trị rủi ro đã bước đầu phát huy hiệu quả. Điều này không chỉ hỗ trợ ngân hàng mở rộng khả năng tiếp cận vốn cho khách hàng mà còn góp phần nâng cao chất lượng tín dụng và hiệu quả hoạt động cho vay một cách bền vững.

Nhìn chung, kết quả thống kê mô tả và tương quan Pearson cho thấy hiệu quả hoạt động cho vay của Agribank trong giai đoạn 2020-2025 được thể hiện thông qua ba đặc điểm nổi bật: duy trì tăng trưởng tín dụng ổn định, đảm bảo khả năng sinh lời và kiểm

soát tốt chất lượng tín dụng. Đây là những cơ sở quan trọng khẳng định vai trò của chuyển đổi số trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động cho vay và năng lực cạnh tranh của Agribank trong giai đoạn hiện nay.

4. Hàm ý quản trị và khuyến nghị

Kết quả trên cho thấy hiệu quả hoạt động cho vay của Agribank trong giai đoạn 2020-2025 được cải thiện theo hướng tích cực khi quy mô tín dụng liên tục mở rộng, khả năng sinh lời duy trì ổn định và tỷ lệ nợ xấu có xu hướng giảm. Đặc biệt, mối tương quan nghịch chiều mạnh giữa tăng trưởng tín dụng và tỷ lệ nợ xấu cho thấy Agribank đã từng bước hình thành mô hình tăng trưởng tín dụng gắn với kiểm soát rủi ro. Trên cơ sở đó, bài viết này đề xuất một số hàm ý quản trị mang tính hệ thống nhằm tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động cho vay trong giai đoạn tới.

Thứ nhất, chuyển dịch mô hình quản trị tín dụng từ quản trị theo quy mô sang quản trị theo chất lượng danh mục tín dụng. Trong nhiều năm, tăng trưởng dư nợ thường được xem là chỉ tiêu trọng tâm trong hoạt động tín dụng. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả hoạt động cho vay không chỉ phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng tín dụng mà còn phụ thuộc vào khả năng kiểm soát chất lượng tài sản. Do đó, Agribank cần từng bước xây dựng mô hình quản trị danh mục tín dụng theo hướng phân bổ hạn mức tín dụng dựa trên mức độ rủi ro, hiệu quả sinh lời và đặc điểm từng phân khúc khách hàng thay vì chủ yếu dựa trên quy mô dư nợ. Việc áp dụng cơ chế quản trị danh mục tín dụng tập trung sẽ giúp tối ưu hóa mối quan hệ giữa tăng trưởng, lợi nhuận và rủi ro, phù hợp với định hướng quản trị ngân hàng hiện đại.

Thứ hai, xây dựng hệ thống quản trị tín dụng số dựa trên dữ liệu tập trung (Data-Driven Lending Model). Kết quả bài cho thấy việc kiểm soát nợ xấu có vai trò quyết định đối với hiệu quả hoạt động cho vay. Vì vậy, Agribank cần đẩy nhanh quá trình hình thành hệ thống dữ liệu tín dụng tập trung trên toàn hệ thống, kết nối dữ liệu khách hàng cá nhân, hộ sản xuất, doanh nghiệp, dữ liệu giao dịch và dữ liệu phi tài chính để phục vụ chấm điểm tín dụng và cảnh báo sớm rủi ro. Mô hình này cho phép ngân hàng chuyển từ phương thức thẩm định dựa nhiều vào hồ sơ truyền thống sang phương thức ra quyết định tín dụng dựa trên dữ liệu và hành vi khách hàng theo thời gian thực. Đây được xem là nền tảng cốt lõi để nâng cao chất lượng tín dụng trong bối cảnh chuyển đổi số.

Thứ ba, triển khai mô hình tín dụng số chuyên biệt đối với khách hàng nông nghiệp và nông thôn. Lợi thế cạnh tranh lớn nhất của Agribank nằm ở thị trường nông nghiệp, nông thôn và hộ sản xuất. Do đó, thay vì áp dụng đồng nhất một quy trình tín dụng cho toàn bộ khách hàng, Agribank cần xây dựng mô hình tín dụng số chuyên biệt cho từng nhóm khách hàng mục tiêu. Việc tích hợp dữ liệu mùa vụ, sản lượng sản xuất, lịch sử giao dịch, dữ liệu thanh toán và dữ liệu chuỗi cung ứng vào quy trình cấp tín dụng sẽ giúp nâng cao khả năng đánh giá khách hàng, rút ngắn thời gian phê duyệt và giảm chi phí phục vụ. Đây là hướng đi có tính khả thi cao do phù hợp với mạng lưới rộng khắp và cơ sở dữ liệu khách hàng đặc thù mà Agribank đang sở hữu.

Thứ tư, hoàn thiện mô hình quản trị nợ xấu theo hướng dự báo và phòng ngừa sớm. Dựa vào những kết quả trên có thể thấy tỷ lệ nợ xấu được duy trì ở mức thấp là một trong những yếu tố quan trọng tạo nên hiệu quả hoạt động cho vay của Agribank. Trong giai đoạn tới, ngân hàng cần chuyển trọng tâm từ xử lý nợ xấu sang quản trị rủi ro chủ động thông qua hệ thống cảnh báo sớm. Hệ thống này cần được tích hợp với dữ liệu giao dịch, dữ liệu tín dụng và các chỉ báo kinh tế ngành nhằm phát hiện sớm các khoản vay có dấu hiệu suy giảm chất lượng. Cách tiếp cận này giúp ngân hàng giảm chi phí xử lý nợ, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và duy trì chất lượng tín dụng bền vững.

Thứ năm, gắn chiến lược tăng trưởng tín dụng với chiến lược chuyển đổi số cấp hệ thống. Thực tiễn giai đoạn 2020-2025 cho thấy chuyển đổi số không chỉ là công cụ hỗ trợ vận hành mà đang trở thành yếu tố quyết định hiệu quả hoạt động cho vay. Vì vậy, Agribank cần đưa các chỉ tiêu số hóa tín dụng vào hệ thống đánh giá hiệu quả hoạt động của toàn hệ thống như tỷ lệ hồ sơ tín dụng được xử lý trực tuyến, tỷ lệ khách hàng tín dụng sử dụng ngân hàng số, tỷ lệ khoản vay được chấm điểm tự động và tỷ lệ cảnh báo rủi ro được xử lý kịp thời. Việc lượng hóa các mục tiêu chuyển đổi số trong hoạt động tín dụng sẽ giúp bảo đảm sự liên kết giữa chiến lược kinh doanh, chiến lược công nghệ và chiến lược quản trị rủi ro, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động cho vay một cách thực chất và bền vững.

Tài liệu tham khảo:

Athanasoglou, P. P., Brissimis, S. N., & Delis, M. D. (2008).

Deloitte. (2023). Digital Banking Transformation Report.

Dietrich, A., & Wanzenried, G. (2011).

Mishkin, F. S. (2022). The Economics of Money, Banking and Financial Markets.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2023). Báo cáo chuyển đổi số ngành ngân hàng.

Ozili, P. K. (2018).

Quốc hội. (2024). Luật Các tổ chức tín dụng.

Rose, P. S., & Hudgins, S. C. (2021). Bank Management & Financial Services.

World Bank. (2022). Digital Transformation and Financial Inclusion.